

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KẾ SÁCH  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **46/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 25 - 5 - 2021

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Quốc Việt.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Xương.

Bà Lê Thị Diễm Huyền.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Xuân Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2021/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2021 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 106/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 105/2021/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà D. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Q. Địa chỉ: Ấp A1, xã B1, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/02/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà D trình bày:* Vào năm 2018, bà D và ông Q có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 12/12/2018. Quá trình chung sống vợ chồng có với nhau 01 người con chung là cháu T sinh ngày 04/11/2018. Đến cuối năm 2020, do vợ chồng bất đồng quan điểm sống trong cuộc sống nên quyết định ly thân với nhau.

Quá trình chung sống đến khoảng tháng 11, 12/2020 giữa hai bên phát sinh mâu thuẫn, lý do ông Q không chịu làm ăn và chăm lo cho vợ con, sau nhiều trao đổi thì ông Q mới cùng gia đình đi Bình Dương làm Công ty, đến Tết nguyên đán

năm 2021 ông Q có về nhà ông Q ở xã B1 thăm gia đình nhưng không có sang nhà bà D ở xã B để thăm vợ con và trong quá trình đi làm ở Bình Dương thì ông Q cũng không có gửi tiền bạc gì về để chăm lo cho vợ con. Từ khi phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân, ông Q không có lần nào tìm gặp bà D để giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng cũng không có lần nào ghé nhà bà D để thăm cháu T.

Hiện nay, bà D làm thuê trong tiệm uốn tóc ở ấp A2, xã B2 và mở quán bán trà sữa ở ấp A, xã B, thu nhập hàng tháng của bà D là khoảng 4.000.000 đến 5.000.000 đồng. Cha bà D tên N làm bảo vệ và mẹ bà D tên M bán quán tại Trường tiểu học B 3, hàng tháng cha mẹ bà D cũng có trích một khoản tiền để bà D nuôi cháu T. Hiện nay, cháu T vẫn hoàn toàn khỏe mạnh và phát triển đầy đủ.

Mâu thuẫn vợ chồng chỉ là vấn đề nội bộ trong gia đình nên bà D trước nay không có báo với Ban nhân dân ấp, Công an xã hoặc Ủy ban nhân dân xã can thiệp. Tuy nhiên, cha mẹ bà D biết việc vợ chồng mâu thuẫn.

Nay bà D yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Về hôn nhân: Bà D yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà D được ly hôn với ông Q.

+ Về con chung: Bà D yêu cầu Tòa án giải quyết giao người con chung là cháu T cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành; không yêu cầu ông Q phải cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bà D bận rất nhiều công việc không có thời gian để đến Tòa án tham gia tố tụng được, nên bà D xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án kể cả tại phiên tòa xét xử vụ án. Trong vụ án này, mọi vấn đề có liên quan bà D đã trình bày đầy đủ, rõ ràng trong hồ sơ vụ án, ngoài ra bà D không có ý kiến gì khác và cam kết không khiếu nại gì về sau.

- *Bị đơn ông Q:* Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Q nhưng ông Q không có mặt tham gia tố tụng theo các giấy triệu tập của Tòa án và cũng không có ý kiến trình bày hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà D vắng mặt nhưng trong văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt thì bà D vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà D.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, theo phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo nội dung yêu cầu khởi kiện, về hôn nhân, bà D yêu cầu được ly hôn với ông Q; về con chung, bà D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu T sinh ngày 04/11/2018, không yêu cầu ông Q phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung, bà D trình bày không có và không yêu cầu giải quyết. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Ông Q là bị đơn, có địa chỉ thường trú tại ấp Kinh Giữa 2, xã B1, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, bà D vắng mặt nhưng có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; ông Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do và không thuộc trường hợp sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, việc vắng mặt cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Bà D và ông Q là những người có đủ điều kiện kết hôn, hai người đã tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 12/12/2018, nên quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông Q là hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án, bà D trình bày trong quá trình chung sống đến khoảng tháng 11, 12/2020 giữa bà D và ông Q bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, lý do ông Q không chịu làm ăn và chăm lo cho vợ con, sau đó ông Q cùng gia đình đi Bình Dương làm Công ty và vợ chồng sống ly thân với nhau, từ đó cho đến nay ông Q không về thăm vợ con và cũng không có gửi tiền bạc gì về để chăm lo cho vợ con, từ khi phát sinh mâu thuẫn thì ông Q cũng không có lần nào tìm gặp bà D để giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng, do nhận thấy không thể hàn gắn được tình cảm vợ chồng nên bà D yêu cầu được ly hôn với ông Q. Tại Biên bản xác minh ngày 22/3/2021, bà P (là bà ngoại của ông Q và là bà ngoại chồng của bà D) xác nhận: Việc bà D khởi kiện ra Tòa án yêu cầu được ly hôn với ông Q thì bà P có thông báo cho ông Q nên ông Q biết rõ, nhưng ông Q nói là do đang bận đi làm không xin nghỉ được nên ông Q không đến Tòa án tham gia tố tụng được, ông Q cũng đồng ý ly hôn với bà D và giao cháu T cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, Tòa án cứ việc giải quyết vắng mặt ông Q theo quy định của pháp luật nhưng đề nghị dành quyền thăm nom cháu T cho ông Q sau khi ly hôn; giữa bà D và ông Q có mâu thuẫn với nhau nhưng mâu thuẫn về vấn đề cụ thể gì thì bà P không rõ vì đây là việc riêng của hai người; bà D và ông Q đã sống ly thân với nhau cách đây khoảng 3, 4 tháng, bà D sống tại nhà cha mẹ của bà D ở xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng còn

ông Q đi làm Công ty tại Bình Dương; hiện nay cháu T đang sống cùng với bà D. Tại Biên bản lấy khai ngày 02/4/2021, ông N và bà M (là cha mẹ ruột của bà D và là cha mẹ vợ của ông Q) xác nhận: Trước đây bà D và ông Q sống cùng nhau tại nhà ông N và bà M, nhưng do hai người phát sinh mâu thuẫn nên khoảng cuối năm 2020 ông Q cùng gia đình đi Bình Dương làm Công ty và sống ly thân với bà D cho đến nay; hiện nay cháu T đang sống cùng với bà D tại nhà ông N và bà M; giữa bà D và ông Q có mâu thuẫn với nhau nhưng đây là chuyện riêng của hai người nên ông N và bà M không can thiệp mà để hai người tự quyết định. Lời trình bày của bà P, ông N và bà M cho thấy việc giữa bà D và ông Q có phát sinh mâu thuẫn vợ chồng theo như lời trình bày của bà D là sự việc có thật, do không khắc phục được mâu thuẫn vợ chồng nên hai người đã sống ly thân với nhau từ khoảng cuối năm 2020 cho đến nay. Sau khi thụ lý vụ án, mặc dù ông Q biết được việc bà D khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Q nhưng trong những lần Tòa án mời hòa giải thì ông Q đều vắng mặt, từ đó mà Tòa án đã không tiến hành hòa giải được; giữa bà D và ông Q cũng không tìm ra được cách thức để hàn gắn tình cảm và khắc phục mâu thuẫn để vợ chồng có thể đoàn tụ với nhau.

[5] Như vậy, việc vợ chồng bà D và ông Q phát sinh nhiều mâu thuẫn và đã sống ly thân với nhau từ khoảng cuối năm 2020 cho đến nay, mỗi người sống ở một nơi và không còn tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau cũng như thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác của vợ chồng, mặc dù đã được Tòa án hòa giải nhiều lần nhưng vẫn không hàn gắn được cho thấy quan hệ hôn nhân giữa hai người đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Hiện nay, bà D vẫn kiên quyết yêu cầu được ly hôn với ông Q. Vì vậy, việc bà D yêu cầu được ly hôn với ông Q là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và giải quyết cho bà D được ly hôn với ông Q.

[6] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà D và ông Q có với nhau 01 người con chung là cháu T sinh ngày 04/11/2018. Theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cháu T dưới 36 tháng tuổi nên về nguyên tắc sẽ được giao cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng trừ trường hợp bà D không đủ điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, hiện nay bà D có việc làm và thu nhập đủ khả năng để trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, đồng thời cháu T cũng đang sống cùng với bà D và do bà D trực tiếp nuôi dưỡng, nên việc tiếp tục giao cháu T cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Do đó, căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của cháu T, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T của bà D và giải quyết giao cháu T cho bà D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành. Ông Q được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T, không ai được cản trở ông Q thực hiện các quyền này. Ông Q không được lạm dụng việc thăm nom cháu T để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T của bà D. Trường hợp ông Q có các hành vi này thì bà D có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom cháu T của ông Q. Sau khi ly hôn, người trực tiếp nuôi con có thể được Tòa án quyết định thay đổi theo quy định của pháp luật.

[7] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà D không yêu cầu ông Q phải cấp dưỡng nuôi cháu T, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[8] Về tài sản chung và nợ chung: Bà D trình bày không có và không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[9] Về cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn: Bà D không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[10] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Về án phí sơ thẩm: Bà D phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền 300.000đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà D được ly hôn với ông Q. (*Theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 91, ngày đăng ký: 12/12/2018, do Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp*)

1.2. Về con chung: Giao con chung là cháu T sinh ngày 04/11/2018 cho bà D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

- Ông Q được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T, không ai được cản trở ông Q thực hiện các quyền này.

- Ông Q không được lạm dụng việc thăm nom cháu T để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T của bà D. Trường hợp ông Q có các hành vi này thì bà D có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom cháu T của ông Q theo quy định của pháp luật.

- Sau khi ly hôn, người trực tiếp nuôi cháu T có thể được Tòa án quyết định thay đổi theo quy định của pháp luật.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà D không yêu cầu ông Q phải cấp dưỡng nuôi cháu T, nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

1.4. Về tài sản chung và nợ chung: Bà D trình bày không có và không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

1.5. Về cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn: Bà D không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà D phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà D đã nộp là 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0008836, ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà D đã thực hiện xong nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- Các đương sự (02);
- VKSND huyện Kế Sách (01);
- Chi cục THADS huyện Kế Sách (01);
- TAND tỉnh Sóc Trăng (01);
- UBND xã B (01);
- Lưu HSVA, Văn phòng (02).

**Nguyễn Quốc Việt**